CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

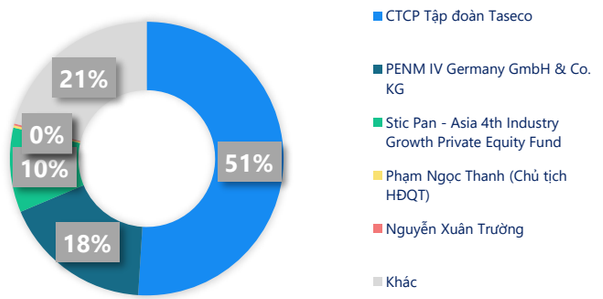
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

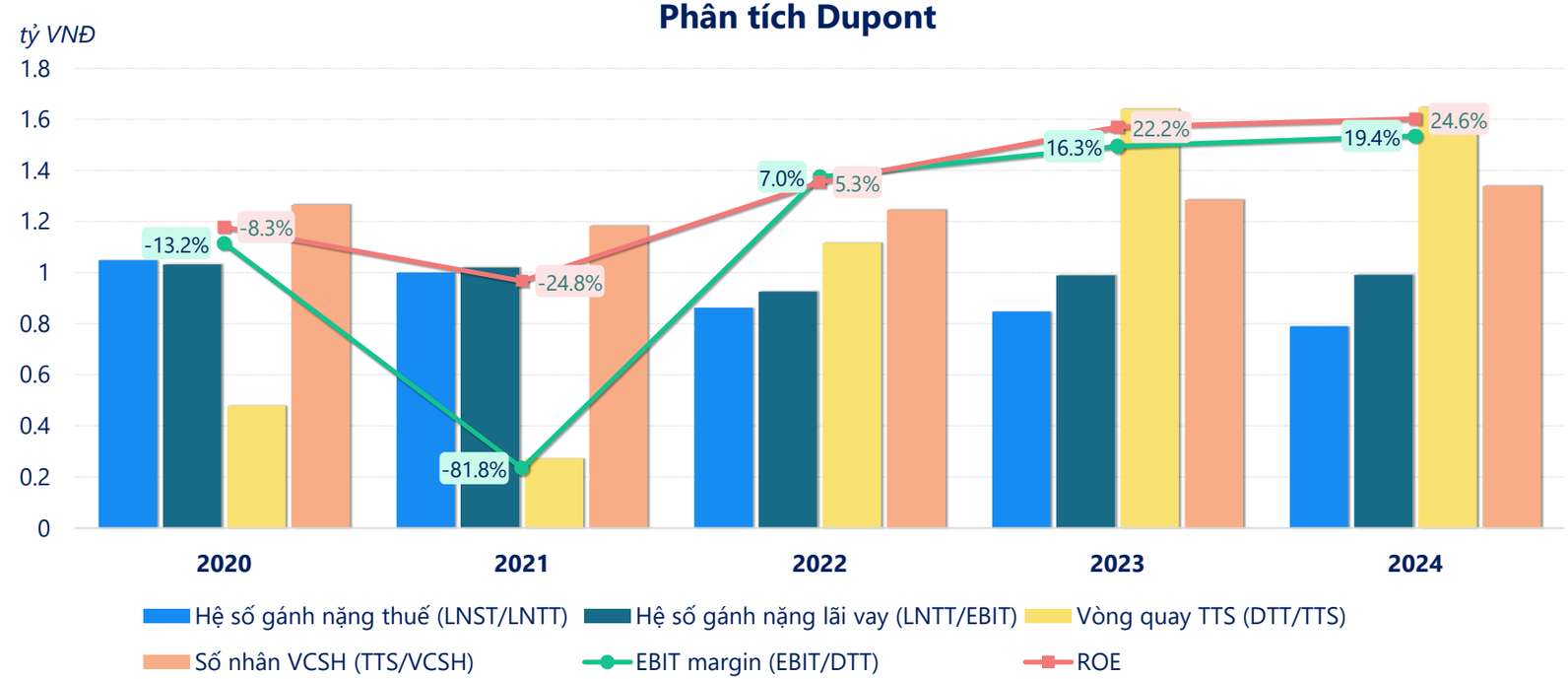
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	54,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,682 - 65,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,453
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,710
Sở hữu nước ngoài	44.0%
Beta	0.28
EPS	3,303
P/E	16.5

	YTD	1T	3T	6T
AST	2.1%	-1.0%	-10.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,330

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 230| 20.9%

LN sau thuế

2024

202

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0| 34.4%

ROE

2024

24.6%

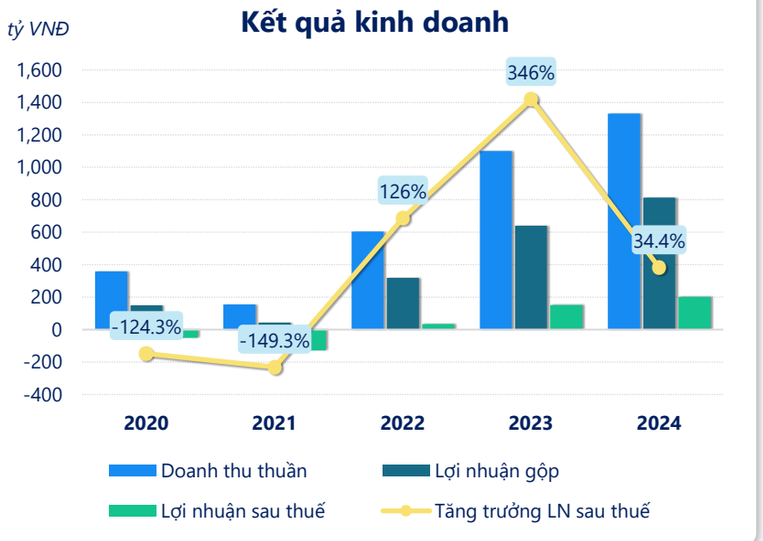
+/- YoY: ▲ 2.5%

ROA

2024

18.4%

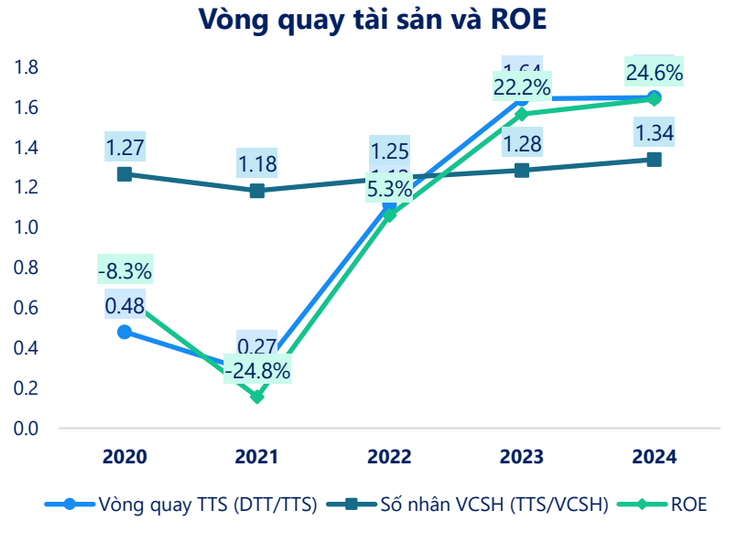
+/- YoY: ▲ 1.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **19.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

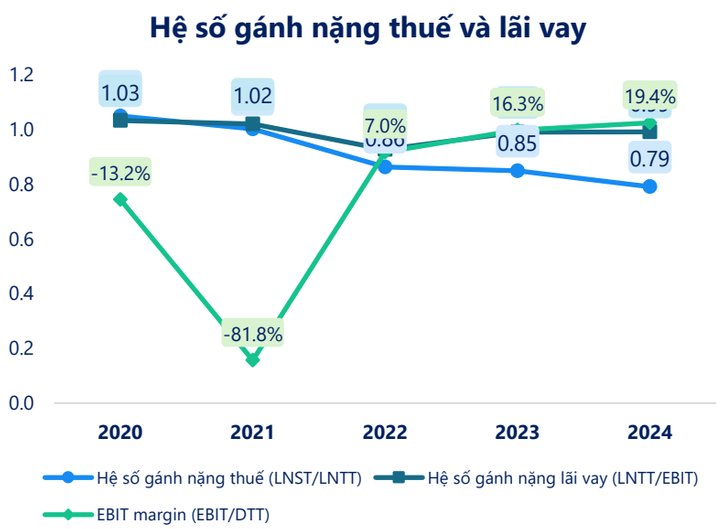
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **AST** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.9%** đạt **1,330** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 34.4%** đạt **202.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

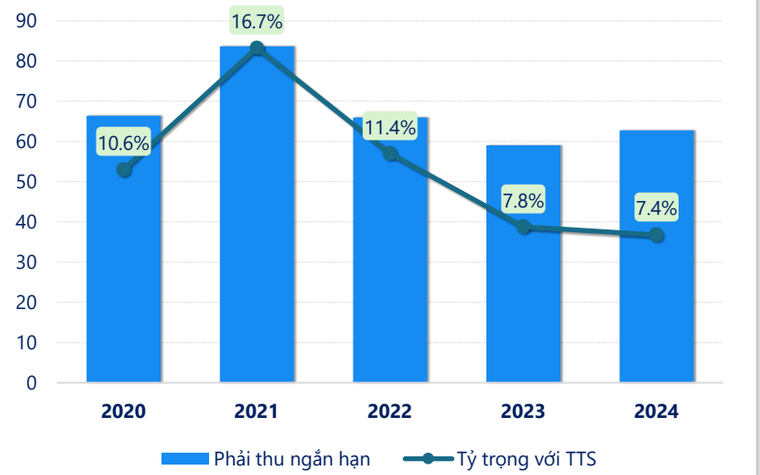


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.65**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

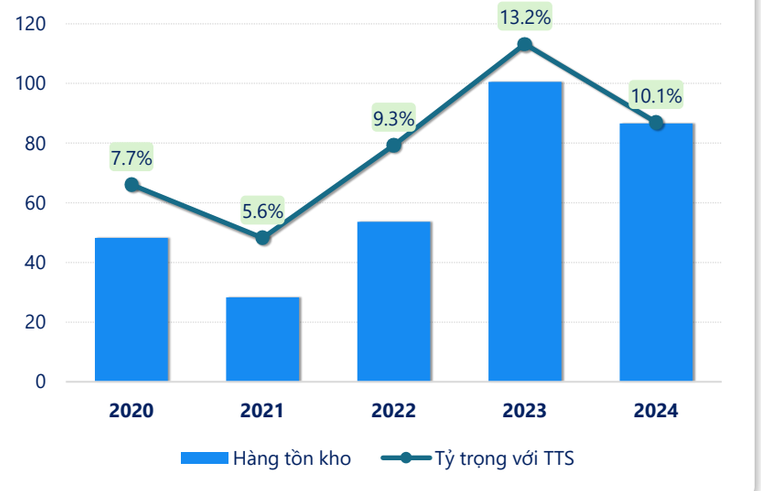
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.34** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

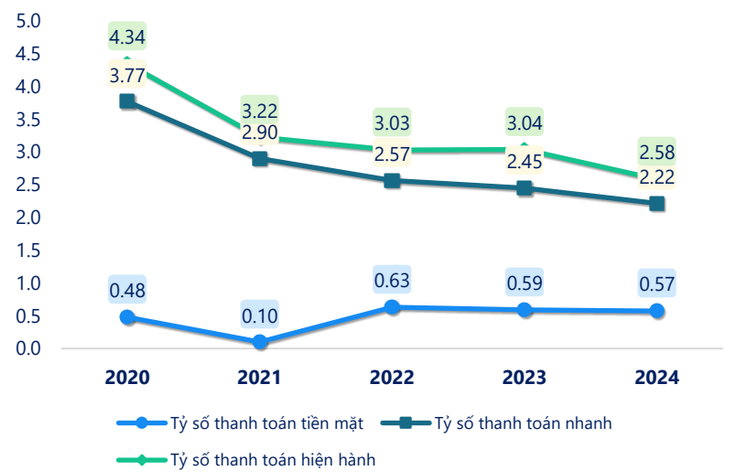
Phải thu ngắn hạn



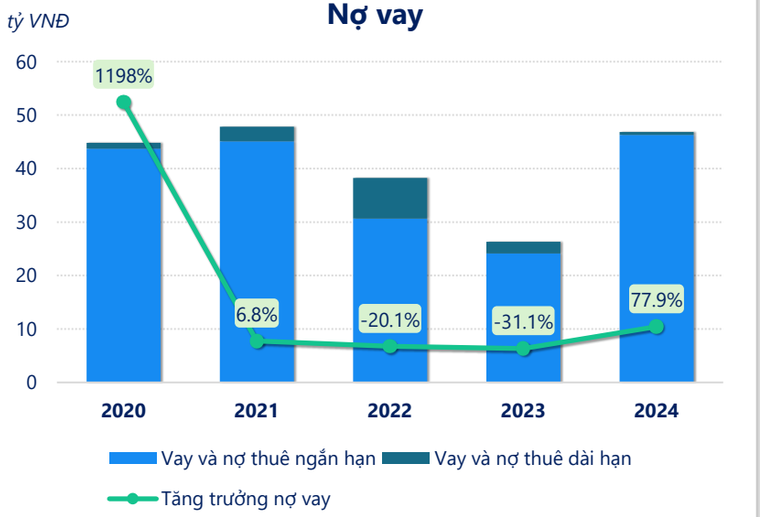
Hàng tồn kho



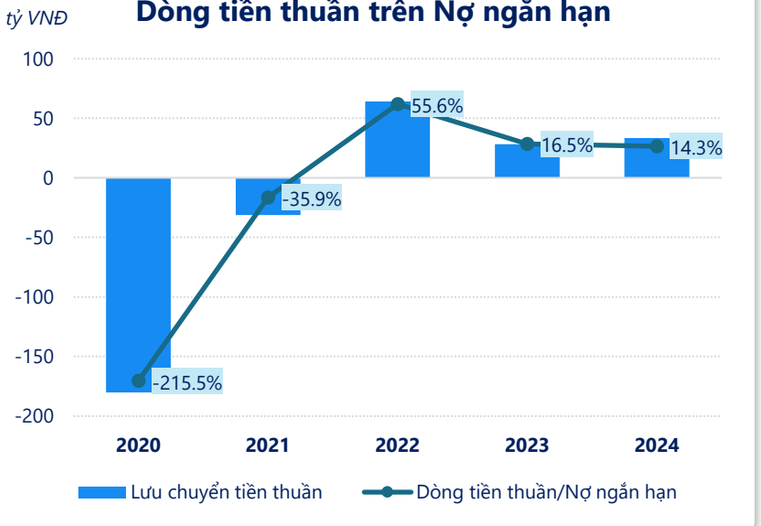
Chỉ số thanh khoản



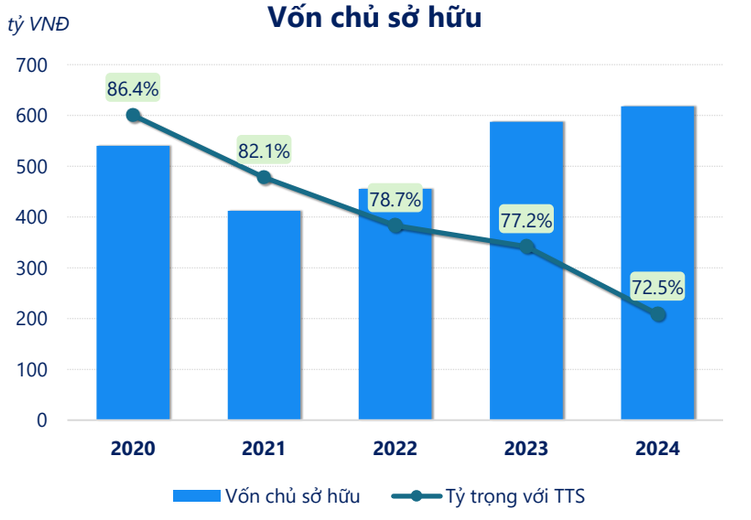
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**853**	**761**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	606	520	16.4%
Tiền và tương đương tiền	135	101	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	240	23.9%
Phải thu ngắn hạn	62.7	59.0	6.3%
Hàng tồn kho	86.6	101	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	19.8	25.4%
Tài sản dài hạn	**247**	**241**	**2.7%**
Phải thu dài hạn	6.92	6.31	9.6%
Tài sản cố định	136	120	13.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.43	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	68.8	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.4**	**19.7**	**8.7%**
Lợi thế thương mại	17.7	26.4	-33.2%
Nợ phải trả	235	174	35.4%
Nợ ngắn hạn	**234**	**171**	**36.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.1	91.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	61.4	13.4%
Nợ dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	2.20	-74.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**588**	**5.2%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**359**	**154**	**604**	**1,100**	**1,330**
Giá vốn hàng bán	209	111	284	460	517
Lợi nhuận gộp	**150**	**43.0**	**319**	**639**	**813**
Doanh thu HĐTC	25.6	9.54	9.88	17.1	17.9
Chi phí TC	2.88	2.96	3.93	4.52	4.05
Chi phí lãi vay	**1.53**	**2.43**	**3.12**	**1.89**	**2.32**
LN trong công ty LKLD	-12.2	-21.8	-3.44	0.15	-3.16
Chi phí bán hàng	126	74.2	164	314	388
Chi phí QLDN	89.2	76.1	121	168	180
LN thuần từ HĐKD	**-55.0**	**-123**	**36.8**	**170**	**256**
Lợi nhuận khác	5.82	-5.83	2.38	7.21	-0.18
LN trước thuế	**-49.2**	**-128**	**39.2**	**178**	**256**
Lợi nhuận sau thuế	**-51.5**	**-129**	**33.8**	**151**	**202**
LNST của CĐ cty mẹ	**-49.0**	**-118**	**23.1**	**116**	**149**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-86.0	-83.7	97.6	178	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.88	51.1	-27.3	-125	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	1.28	-6.11	-25.0	-145
Tiền đầu kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-180**	**-31.3**	**64.2**	**28.3**	**33.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.05	-0.05	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	8.70	72.8	101	135